

Số: 134/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đối ngoại

VĂN PHÒNG UBND TP HẢI PHÒNG		
ĐẾN	Số: 1196	
	Ngày: 12/06/2025	
Chuyển:		
Số và ký hiệu HS:		
ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THẨM GIÁ
CT N.V.Tùng		X
PCT TT L.A. Quân		
PCT N.Đ.Tho		
PCT H.M.Cường	X	
CVP T.H.Kiên		
PCVP T.V.Thiện		
PCVP P.A.Tuấn		
PCVP P.H.Hoàng		
P. XDGTCT		
P. VX		
P. NNTNMT		
P. TCNS	X	X
P. NC&KTGS		
P. TH		
P. KSTTHC		
BAN TCD		
P. HCQT		
CTTĐT		
TTHN & NKTP		

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của

Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy

nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực

đối ngoại.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực đối ngoại được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng và sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại, nhằm thực hiện hiệu quả đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về đối ngoại và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đối ngoại.

4. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

5. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn, năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

6. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

7. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

8. Bảo đảm không làm gián đoạn việc thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các cam kết quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

9. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Chương II **PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI**

Mục 1 **PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC** **ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, THỎA THUẬN QUỐC TẾ**

Điều 3. Thẩm quyền trình Chủ tịch nước về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước

1. Thẩm quyền trình Chủ tịch nước về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền trình Chủ tịch nước về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước như sau:

Cơ quan đề xuất, căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của mình, yêu cầu hợp tác quốc tế, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước. Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Điều ước quốc tế năm 2016.

Điều 4. Thẩm quyền trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế

1. Thẩm quyền trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế như sau:

a) Cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan.

b) Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước để Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn đối với điều ước quốc tế do Quốc hội phê chuẩn.

Hồ sơ trình về việc phê chuẩn điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Điều ước quốc tế năm 2016.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định thay đổi người được ủy quyền ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ

1. Thẩm quyền quyết định thay đổi người được ủy quyền ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ quy định tại khoản 4 Điều 63 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định thay đổi người được ủy quyền ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ như sau:

Cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trong trường hợp có thay đổi người được ủy quyền ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục đối ngoại về cấp giấy ủy quyền theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 63 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định cho phép ký điều ước quốc tế theo mẫu

1. Thẩm quyền quyết định cho phép ký điều ước quốc tế theo mẫu quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định cho phép ký điều ước quốc tế theo mẫu như sau:

Trường hợp cơ quan đề xuất nhận thấy nội dung cơ bản của điều ước quốc tế tương tự với các điều ước quốc tế đã ký trước đó với các đối tác khác về cùng vấn đề, trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Điều ước quốc tế năm 2016, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn như sau:

Đối với những sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế chỉ mang tính kỹ thuật, cơ quan đề xuất không nhất thiết phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan quy định tại điểm a khoản 5 Điều 54 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Trong trường hợp được lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Thẩm quyền quyết định gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Điều 74 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn như sau:

Đối với việc gia hạn điều ước quốc tế chỉ mang tính chất kỹ thuật, cơ quan đề xuất không nhất thiết phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan quy định tại điểm a khoản 5 Điều 54 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Trong trường hợp được lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Thẩm quyền quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 4 Điều 17 Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế như sau:

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan đề xuất trao đổi, lấy ý kiến Bộ Ngoại giao về sự cần thiết của việc ký kết thỏa thuận quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao cho ý kiến bằng văn bản về sự cần thiết của việc ký kết thỏa thuận quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Trên cơ sở ý kiến đồng ý của Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ quyết định ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Thẩm quyền quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế như sau:

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan đề xuất trao đổi, lấy ý kiến Bộ Ngoại giao về sự cần thiết của việc ký kết thỏa thuận quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao cho ý kiến bằng văn bản về sự cần thiết của việc ký kết thỏa thuận quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Trên cơ sở ý kiến đồng ý của Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 11. Nhiệm vụ tiếp nhận báo cáo về thỏa thuận quốc tế được ký kết

1. Nhiệm vụ tiếp nhận báo cáo về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quy định tại khoản 5 Điều 17 Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 và tiếp nhận báo cáo về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 5 Điều 19 Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận báo cáo về thỏa thuận quốc tế được ký kết như sau:

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết.

Mục 2

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 12. Thẩm quyền quyết định việc kéo dài nhiệm kỳ của Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam ở nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định việc kéo dài nhiệm kỳ của Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam ở nước ngoài quy định tại khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài năm 2017 do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định việc kéo dài nhiệm kỳ của Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam ở nước ngoài như sau:

Trường hợp cần thiết kéo dài nhiệm kỳ Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam ở nước ngoài, căn cứ bối cảnh, tình hình và yêu cầu nhiệm vụ đối ngoại tại địa bàn, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định việc kéo dài nhiệm kỳ của Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam ở nước ngoài và báo cáo Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

Mục 3

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC HÀM, CẤP NGOẠI GIAO

Điều 13. Thẩm quyền thành lập Hội đồng tư vấn về hàm, cấp ngoại giao và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và quy chế làm việc của Hội đồng tư vấn về hàm, cấp ngoại giao

1. Thẩm quyền thành lập Hội đồng tư vấn về hàm, cấp ngoại giao và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và quy chế làm việc của Hội đồng tư vấn về hàm, cấp ngoại giao quy định tại Điều 17 Pháp lệnh về Hàm, cấp ngoại giao năm 1995 do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập Hội đồng tư vấn về hàm, cấp ngoại giao và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và quy chế làm việc của Hội đồng tư vấn về hàm, cấp ngoại giao tuân theo các quy định tại Nghị định số 13-CP ngày 16 tháng 3 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về Hàm, cấp ngoại giao và quy định hiện hành về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 14. Thẩm quyền quy định Mẫu giấy chứng nhận và thủ tục cấp giấy chứng nhận về hàm, cấp ngoại giao

1. Thẩm quyền quy định Mẫu giấy chứng nhận và thủ tục cấp giấy chứng nhận về hàm, cấp ngoại giao quy định tại Điều 25 Pháp lệnh về Hàm, cấp ngoại giao năm 1995 do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quy định Mẫu giấy chứng nhận và thủ tục cấp giấy chứng nhận về hàm, cấp ngoại giao tuân theo quy định hiện hành về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Chương III PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI

Mục 1 PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 15. Thẩm quyền quyết định quan điểm của Việt Nam đối với việc ASEAN ký, thông qua, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, tạm đình chỉ, chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi văn kiện nhân danh ASEAN

1. Thẩm quyền quyết định quan điểm của Việt Nam đối với việc ASEAN ký, thông qua, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, tạm đình chỉ, chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi văn kiện nhân danh ASEAN quy định tại khoản 3 và 4 Điều 4 Quy chế phối hợp giữa các cơ quan trong việc ký kết văn kiện nhân danh Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) ban hành kèm theo Quyết định số 26/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định quan điểm của Việt Nam đối với việc ASEAN ký, thông qua, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, tạm đình chỉ, chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi văn kiện nhân danh ASEAN như sau:

Trên cơ sở ý kiến đồng ý của Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan, người đứng đầu cơ quan đề xuất (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) quyết định quan điểm của Việt Nam đối với việc ASEAN ký, thông qua, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, tạm đình chỉ, chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi văn kiện nhân danh ASEAN và thông báo cho Bộ Ngoại giao để thực hiện thủ tục đối ngoại cần thiết.

Mục 2 PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ HỘI NGHỊ, HỘI THẢO QUỐC TẾ

Điều 16. Thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế

1. Thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 5 Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế như sau:

Khi xử lý hồ sơ xin phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế, Người có thẩm quyền lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, địa phương liên quan. Cơ quan, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và địa phương liên quan, Người có thẩm quyền quyết định cho phép hoặc không cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và trả lời bằng văn bản cho đơn vị tổ chức trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, đồng thời gửi các cơ quan, địa phương có liên quan để phối hợp quản lý.

Điều 17. Thẩm quyền cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế

1. Thẩm quyền cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 5 và Điều 6 Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế như sau:

Khi xử lý hồ sơ xin chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế, Người có thẩm quyền lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, địa phương liên quan. Cơ quan, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và địa phương liên quan, Người có thẩm quyền quyết định đồng ý hoặc không đồng ý chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và trả lời bằng văn bản cho đơn vị tổ chức trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, đồng thời gửi các cơ quan, địa phương có liên quan để phối hợp quản lý.

Mục 3

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC LÃNH SỰ

Điều 18. Thẩm quyền quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận thành lập Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam

1. Thẩm quyền quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận thành lập Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp giữa các cơ quan liên quan có các ý kiến khác nhau về vấn đề này hoặc việc thành lập Cơ

quan lãnh sự danh dự cần được cân nhắc thêm từ góc độ an ninh quốc phòng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 26/2022/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về viên chức lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam do Bộ Ngoại giao thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận thành lập Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam như sau:

Trong trường hợp giữa các cơ quan liên quan có ý kiến khác nhau về vấn đề này hoặc việc thành lập Cơ quan lãnh sự danh dự cần được cân nhắc thêm từ góc độ an ninh, quốc phòng, Bộ Ngoại giao có văn bản xin ý kiến của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng. Ý kiến của các cơ quan gửi về Bộ Ngoại giao trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận thành lập Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

Điều 19. Thẩm quyền quyết định chấp thuận khu vực lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam

1. Thẩm quyền quyết định chấp thuận khu vực lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 26/2022/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ do Bộ Ngoại giao thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định chấp thuận khu vực lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam như sau:

Đối với các khu vực lãnh sự có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng, hoặc đối với các khu vực mà các cơ quan có ý kiến khác nhau, Bộ Ngoại giao có văn bản xin ý kiến của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng. Ý kiến của các cơ quan gửi về Bộ Ngoại giao trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao quyết định chấp thuận khu vực lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

Mục 4

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Điều 20. Nhiệm vụ tiếp nhận báo cáo định kỳ của Bộ Ngoại giao về hoạt động phục vụ kinh tế của Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài

1. Thẩm quyền tiếp nhận báo cáo định kỳ của Bộ Ngoại giao về hoạt động phục vụ kinh tế của Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 08/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2003 của Chính phủ quy định về hoạt động của Cơ quan đại

diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài phục vụ phát triển kinh tế do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận báo cáo định kỳ của Bộ Ngoại giao về về hoạt động phục vụ kinh tế của Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài như sau:

Bộ Ngoại giao định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về hoạt động phục vụ kinh tế của Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

Mục 5

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU CỦA NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 21. Thẩm quyền quyết định cấp Giấy phép cho Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam

1. Thẩm quyền quyết định cấp Giấy phép cho Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và các cơ quan liên quan có ý kiến khác nhau quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về lập và hoạt động của văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam do Bộ Ngoại giao thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định cấp Giấy phép cho Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam như sau:

Khi xử lý hồ sơ xin cấp Giấy phép lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài, Bộ Ngoại giao xin ý kiến Cơ quan chủ quản, các Bộ, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi Văn phòng đại diện dự kiến đặt trụ sở. Trường hợp Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và các cơ quan liên quan có ý kiến khác nhau, Bộ Ngoại giao có văn bản xin ý kiến của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an. Ý kiến của các cơ quan gửi về Bộ Ngoại giao trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao quyết định về việc cấp Giấy phép cho Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam trên cơ sở ý kiến thống nhất của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với việc thực hiện các thẩm quyền quy định tại các Điều 3, 4, 5, 6, 7 và 8 của Nghị định này, trường hợp cơ quan đề xuất đã đề xuất hoặc trình Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Điều ước quốc tế năm 2016.

2. Đối với việc thực hiện các thẩm quyền quy định tại các Điều 9 và 10 của Nghị định này, trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020.

3. Đối với việc thực hiện thẩm quyền quy định tại Điều 12 Nghị định này, trường hợp Bộ Ngoại giao đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài năm 2009 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

4. Đối với việc thực hiện thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định này, trường hợp cơ quan đề xuất đã trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Quyết định số 26/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Đối với việc thực hiện các thẩm quyền quy định tại Điều 16 và 17 của Nghị định này, trường hợp Người có thẩm quyền đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Đối với việc thực hiện các thẩm quyền quy định tại Điều 18 và 19 của Nghị định này, trường hợp Bộ Ngoại giao đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 26/2022/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

7. Đối với việc thực hiện thẩm quyền quy định tại Điều 21 Nghị định này, trường hợp Bộ Ngoại giao đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (2). HM, _{g8}



**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Hòa Bình